

Id	Chinese	Pinyin	English
1	我	wǒ	I, me
2	我们	wǒmen	we, us
3	你	nǐ	you
4	你们	nǐmen	you (pl.)
5	他	tā	he, him
6	她	tā	she, her
7	他们	tāmen	they
8	她们	tāmen	they (females, pl.)
9	这 (这儿)	zhè (zhèr)	here, this
10	那 (那儿)	nà (nàr)	there, that
11	哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
12	谁	shuí	who
13	什么	shén me	what, why
14	多少	duōshǎo	how many, how much
15	几	jǐ	a few, how many
16	怎么	zěnmē	how
17	怎么样	zěnmeyàng	how about
18	一	yī	one
19	二	èr	two
20	三	sān	three
21	四	sì	four
22	五	wǔ	five
23	六	liù	six
24	七	qī	seven
25	八	bā	eight
26	九	jiǔ	nine
27	十	shí	ten
28	零	líng	zero
29	个	gè	a, an
30	岁	suì	year
31	本	běn	volume
32	些	xiē	some
33	块	kuài	piece
34	不	bù	no
35	没	méi	no
36	很	hěn	quite, very
37	太	tài	too
38	都	dōu	all
39	和	hé	and
40	在	zài	in, at
41	的	de	(possessive particle)
42	了	le	(completed action particle)
43	吗	ma	(question particle)

44	呢	ne	(reciprocal particle)
45	喂	wèi	hello
46	家	jiā	home
47	学校	xuéxiào	school
48	饭店	fàndiàn	restaurant
49	商店	shāngdiàn	store
50	医院	yīyuàn	hospital
51	火车站	huǒchēzhàn	train station
52	中国	zhōng guó	China
53	北京	běijīng	Beijing
54	上	shàng	up
55	下	xià	down
56	前面	qiánmiàn	front
57	后面	hòumiàn	behind
58	里	lǐmiàn	inside
59	今天	jīntiān	today
60	明天	míngtiān	tomorrow
61	昨天	zuótiān	yesterday
62	上午	shàngwǔ	morning
63	中午	zhōngwǔ	noon
64	下午	xiàwǔ	afternoon
65	年	nián	year
66	月	yuè	month
67	日	rì	day
68	星期	xīngqī	week
69	点	diǎn	dot, spot
70	分钟	fēnzhōng	minute
71	现在	xiànzài	now
72	时候	shíhou	time
73	爸爸	bàba	father
74	妈妈	māma	mother
75	儿子	érzi	son
76	女儿	nǚér	daughter
77	老师	lǎoshī	teacher
78	学生	xuéshēng	student
79	同学	tóngxué	classmate
80	朋友	péngyou	friend
81	医生	yīshēng	doctor
82	先生	xiānsheng	sir
83	小姐	xiǎojiě	Miss
84	衣服	yīfu	cloth
85	水	shuǐ	water
86	菜	cài	vegetable
87	米饭	mǐfàn	rice

88	水果	shuǐguǒ	fruit
89	苹果	píngguǒ	apple
90	茶	chá	tea
91	杯子	bēizi	cup
92	钱	qián	money
93	飞机	fēijī	airplane
94	出租车	chūzūchē	taxi
95	电视	diànshì	television
96	电脑	diànnǎo	computer
97	电影	diànyǐng	movie
98	天气	tiānqì	weather
99	猫	māo	cat
100	狗	gǒu	dog
101	东西	dōngxi	thing
102	人	rén	person
103	名字	míngzi	name
104	书	shū	book
105	汉语	hànyǔ	Chinese
106	字	zì	character
107	桌子	zhuōzi	desk
108	椅子	yǐzi	chair
109	谢谢	xièxie	thank
110	不客气	búkèqì	you are welcome
111	再见	zàijiàn	good-bye
112	请	qǐng	please
113	对不起	duìbùqǐ	sorry
114	没关系	méiguānxi	It doesn't matter
115	是	shì	be (am, is, are)
116	有	yǒu	have
117	看	kàn	look
118	听	tīng	listen
119	说话	shuōhuà	speak
120	读	dú	read
121	写	xiě	write
122	看见	kànjiàn	see
123	叫	jiào	call
124	来	lái	come
125	回	huí	return
126	去	qù	go
127	吃	chī	eat
128	喝	hē	drink
129	睡觉	shuìjiào	sleep
130	打电话	dǎdiànhuà	call up
131	做	zuò	do

132	买	mǎi	buy
133	开	kāi	open
134	坐	zuò	sit
135	住	zhù	live
136	学习	xuéxí	study
137	工作	gōngzuò	work
138	下雨	xiàyǔ	rain
139	爱	ài	love
140	喜欢	xǐhuān	love, like
141	想	xiǎng	want
142	认识	rènshi	know
143	会	huì	can
144	能	néng	can, be able to
145	好	hǎo	good
146	大	dà	big
147	小	xiǎo	small
148	多	duō	many, much
149	少	shǎo	few, little
150	冷	lěng	cold
151	热	rè	hot
152	高兴	gāoxìng	happy
153	漂亮	piàoliàng	beautiful
154	我	wǒ	I, me
155	我们	wǒmen	we, us (pl.)
156	你	nǐ	you
157	你们	nǐmen	you (pl.)
158	他	tā	he, him
159	她	tā	she, her
160	他们	tāmen	they (male+female)
161	她们	tāmen	they (females, pl.)
162	这 (这儿)	zhè (zhèr)	here, this
163	那 (那儿)	nà (nàr)	there, that
164	哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
165	谁	shéi	who
166	什么	shénme	what, why
167	多少	duōshǎo	how many, how much
168	几	jǐ	a few, how many
169	怎么	zěnmē	how
170	怎么样	zěnmeyàng	how about
171	您	nín	you
172	它	tā	it
173	大家	dàjiā	everyone
174	每	měi	every
175	为什么	wèishénme	why
176	一	yī	one
177	二	èr	two
178	三	sān	three
179	四	sì	four

180	五	wǔ	five
181	六	liù	six
182	七	qī	seven
183	八	bā	eight
184	九	jiǔ	nine
185	十	shí	ten
186	零	líng	zero
187	两	liǎng	two
188	百	bǎi	hundred
189	千	qiān	thousand
190	第一	dìyī	first
191	个	gè	one, a, an
192	岁	suì	year
193	本	běn	volume
194	些	xiē	some
195	块	kuài	piece
196	次	cì	number
197	公斤	gōngjīn	kilogram
198	元	yuán	yuan
199	件	jiàn	piece
200	张	zhāng	sheet
201	不	bù	no
202	没	méi	no
203	很	hěn	quite, very
204	太	tài	too
205	都	dōu	all
206	别	bié	other
207	非常	fēicháng	very
208	也	yě	likewise
209	还	hái	repay
210	最	zuì	most
211	真	zhēn	real
212	正在	zhèngzài	be being
213	已经	yǐjīng	already
214	一起	yìqǐ	together
215	再	zài	again
216	就	jiù	at once
217	和	hé	and
218	因为	yīnwèi	because
219	所以	suǒyǐ	so
220	但是	dànshì	but
221	在	zài	in, at
222	从	cóng	from
223	对	duì	right
224	此	cǐ	this
225	向	xiàng	towards
226	离	lí	leave
227	的	de	(possessive particle)
228	了	le	(completed action particle)
229	吗	ma	(question particle)
230	呢	ne	(rhetorical particle)
231	得	de	
232	着	zhe	

233	过	guo	
234	吧	ba	
235	喂	wèi	hello
236	家	jiā	home
237	学校	xuéxiào	school
238	饭馆	fàn guǎn	restaunt
239	商店	shāngdiàn	store
240	医院	yīyuàn	hospital
241	火车站	huǒchēzhàn	train station
242	中国	zhōngguó	China
243	机场	jīchǎng	airport
244	教室	jiàoshì	classroom
245	房间	fángjiān	room
246	路	lù	road
247	北京	běijīng	Beijing
248	上	shàng	up
249	下	xià	below
250	前面	qiánmiàn	front
251	后面	hòumiàn	behind
252	左边	zuǒbiān	left
253	右边	yòubiān	right
254	外	wài	out
255	旁边	pángbiān	side
256	里	lǐmiàn	inside
257	今天	jīntiān	today
258	明天	míngtiān	tomorrow
259	昨天	zuótiān	yesterday
260	上午	shàngwǔ	morning
261	中午	zhōngwǔ	noon
262	下午	xiàwǔ	afternoon
263	年	nián	year
264	月	yuè	month
265	日	rì	day
266	星期	xīngqī	week
267	点	diǎn	dot, spot
268	分钟	fēnzhōng	minute
269	现在	xiànzài	now
270	时候	shíhóu	time
271	早上	zǎoshàng	morning
272	晚上	wǎnshàng	night
273	小时	xiǎoshí	hour
274	时间	shíjiān	time
275	去年	qùnián	last year
276	号	hào	number
277	生日	shēngrì	birthday
278	爸爸	bàba	father
279	妈妈	māma	mother
280	儿子	érzi	son
281	女儿	nǚér	daughter
282	老师	lǎoshī	teacher
283	学生	xuéshēng	student
284	同学	tóngxué	shoolmate
285	朋友	péngyǒu	friend

286	医生	yīshēng	doctor
287	先生	xiānshēng	sir
288	小姐	xiǎojiě	Miss
289	哥哥	gēge	brother
290	姐姐	jiějie	sister
291	弟弟	dìdi	younger brother
292	妹妹	mèimei	sis
293	丈夫	zhàngfu	husband
294	妻子	qīzi	wife
295	孩子	háizi	child
296	男人	nánrén	man
297	女人	nǚrén	woman
298	服务员	fúwùyuán	waiter
299	衣服	yīfu	cloth
300	水	shuǐ	water
301	菜	cài	vegetable
302	米饭	mǐfàn	rice
303	水果	shuǐguǒ	fruit
304	苹果	píngguǒ	apple
305	茶	chá	tea
306	杯子	bēizi	cup
307	钱	qián	money
308	飞机	fēijī	airplane
309	出租车	chūzūchē	taxi
310	电视	diànshì	television
311	电脑	diànnǎo	computer
312	电影	diànyǐng	movie
313	天气	tiānqì	weather
314	猫	māo	cat
315	狗	gǒu	dog
316	东西	dōngxī	thing
317	鱼	yú	fish
318	羊肉	yáng ròu	mutton
319	牛奶	niú nǎi	milk
320	鸡蛋	jīdàn	egg
321	西瓜	xīguā	watermelon
322	咖啡	kāfēi	coffee
323	自行车	zìxíngchē	bike
324	船	chuán	boat
325	雪	xué	snow
326	药	yào	medicine
327	手机	shǒujī	phone
328	手表	shǒubiǎo	watch
329	眼睛	yǎnjīng	eye
330	身体	shēntǐ	body
331	公共汽车	gōnggòngqìchē	bus
332	报纸	bàozhǐ	newspaper
333	人	rén	person
334	名字	míngzi	name
335	书	shū	book
336	汉语	hànyǔ	Chinese
337	字	zì	character
338	桌子	zhuōzi	desk

339	椅子	yǐzi	chair
340	门	mén	door
341	题	tí	topic
342	课	kè	lesson
343	姓	xìng	surname
344	问题	wèntí	question
345	事情	shìqing	matter
346	考试	kǎoshì	exam
347	票	piào	ticket
348	意思	yìsi	meaning
349	颜色	yánsè	color
350	Verb		
351	谢谢	xièxiè	thank
352	不客气	búkèqì	you are welcome
353	再见	zàijiàn	good-bye
354	请	qǐng	please
355	对不起	duìbùqǐ	sorry
356	没关系	méiguānxi	It doesn't matter
357	欢迎	huānyíng	welcome
358	是	shì	am, is, are
359	有	yǒu	have
360	看	kàn	look
361	听	tīng	listen
362	说话	shuōhuà	speak
363	读	dú	read
364	写	xiě	write
365	看见	kànjiàn	see
366	叫	jiào	call
367	来	lái	come
368	回	huí	return
369	去	qù	go
370	吃	chī	eat
371	喝	hē	drink
372	睡觉	shuìjiào	sleep
373	打电话	dǎdiànhuà	call up
374	做	zuò	do
375	买	mǎi	buy
376	开	kāi	open
377	坐	zuò	sit
378	住	zhù	live
379	学习	xuéxí	study
380	工作	gōngzuò	work
381	下雨	xiàyǔ	rain
382	问	wèn	ask
383	走	zǒu	walk
384	进	jìn	enter
385	出	chū	come
386	跑步	pǎobù	run
387	到	dào	arrive
388	穿	chuān	wear
389	洗	xǐ	wash
390	给	gěi	give
391	找	zhǎo	find

392	懂	dǒng	understand
393	笑	xiào	smile
394	回答	huídá	answer
395	告诉	gàosù	tell
396	准备	zhǔnbèi	prepare
397	开始	kāishǐ	begin
398	介绍	jièshào	introduce
399	帮助	bāngzhù	help
400	玩	wán	play
401	送	sòng	present
402	等	děng	wait
403	让	ràng	let
404	起床	qǐchuáng	get up
405	唱歌	chànggē	sing
406	跳舞	tiàowǔ	dance
407	旅游	lǚyóu	travel
408	上班	shàngbān	be on duty
409	生病	shēngbìng	fall ill
410	休息	xiūxi	rest
411	运动	yùndòng	exercise
412	游泳	yóuyóu	swim
413	踢足球	tīzúqiú	play football
414	打篮球	dǎlánqiú	play basketball
415	完	wán	finish
416	爱	ài	love
417	喜欢	xǐhuān	love, like
418	想	xiǎng	want
419	认识	rènshi	know
420	觉得	juéde	think
421	知道	zhīdào	know
422	希望	xīwàng	hope
423	会	huì	can
424	能	néng	can, be able to
425	可以	kěyǐ	can
426	要	yào	ask for
427	可能	kěnéng	may
428	Adjective		
429	好	hǎo	good
430	大	dà	big
431	小	xiǎo	small
432	多	duō	many, much
433	少	shǎo	few, little
434	冷	lěng	cold
435	热	rè	hot
436	高兴	gāoxìng	happy
437	漂亮	piàoliàng	beautiful
438	高	gāo	tall
439	红	hóng	red
440	白	bái	white
441	黑	hēi	black
442	忙	máng	busy
443	快	kuài	fast
444	慢	màn	slow

445	远	yuǎn	far
446	近	jìn	close
447	好吃	hǎochī	delicious
448	累	lèi	tire
449	长	cháng	long
450	新	xīn	new
451	贵	guì	expensive
452	便宜	piányi	cheap
453	晴	qíng	fine
454	阴	yīn	cloudy
455	错	cuò	wrong
456	快乐	kuàilè	happy
457	阿姨	āyí	aunt
458	啊	a	ah
459	矮	ǎi	short
460	爱	ài	love
461	爱好	àihào	hobby
462	安静	ānjìng	Be quiet
463	八	bā	Eight
464	把	bǎ	hold
465	爸爸	bàba	Dad
466	吧	ba	
467	白	bái	white
468	百	bǎi	hundred
469	班	bān	class
470	搬	bān	turn; pull
471	半	bàn	half
472	办法	bànfǎ	Way
473	办公室	bàngōngshì	Office
474	帮忙	bāngmáng	Help
475	帮助	bāngzhù	Help
476	包	bāo	package
477	饱	bǎo	full
478	报纸	bàozhǐ	Newspaper
479	杯子	bēizi	glass
480	北方	běifāng	north
481	北京	běijīng	Beijing
482	被	bèi	cover
483	本	běn	book
484	鼻子	bízi	nose
485	比	bǐ	than
486	比较	bǐjiào	compare
487	比赛	bǐsài	Match
488	必须	bìxū	Must
489	变化	biànhuà	change
490	表示	biǎoshì	Express
491	表演	biǎoyǎn	perform
492	别	bié	other
493	别人	biéren	Others
494	宾馆	bīnguǎn	hotel
495	冰箱	bīngxiāng	Refrigerator
496	不客气	búkèqi	You are welcome
497	不	bù	No

498	才	cái	just
499	菜	cài	food
500	菜单	càidān	menu
501	参加	cānjiā	participate in
502	草	cǎo	grass
503	层	céng	layer
504	茶	chá	tea
505	差	chà	difference
506	长	cháng	long
507	唱歌	chànggē	Sing
508	超市	chāoshì	Supermarket
509	衬衫	chènshān	shirt
510	成绩	chéngjì	achievement
511	城市	chéngshì	City
512	吃	chī	eat
513	迟到	chídào	Late
514	出	chū	come out
515	出现	chūxiàn	Appear
516	出租车	chūzūchē	Taxi
517	厨房	chúfáng	Kitchen
518	除了	chúle	except
519	穿	chuān	Wear
520	船	chuán	ship
521	春	chūn	spring
522	词语	cíyǔ	terms
523	次	cì	second
524	聪明	cōngmíng	clever
525	从	cóng	from
526	错	cuò	Wrong
527	打电话	dǎdiànhuà	Phone
528	打篮球	dǎlánqiú	Play basketball
529	打扫	dǎsǎo	Clean
530	打算	dǎsuàn	Plan
531	大	dà	large
532	大家	dàjiā	everybody
533	带	dài	belt
534	担心	dānxīn	Worry
535	蛋糕	dàngāo	Cake
536	但是	dànshì	however
537	当然	dāngrán	Of course
538	到	dào	reach
539	地	de	
540	的	de	
541	得	de	
542	灯	dēng	lamp
543	等	děng	etc.
544	低	dī	low
545	弟弟	dìdì	Younger brother
546	地方	dìfang	local
547	地铁	dìtiě	metro
548	地图	dìtú	Map
549	第一	dìyī	first
550	点	diǎn	spot

551	电脑	diànnǎo	Computer
552	电视	diànshì	television
553	电梯	diàntī	Elevator.
554	电影	diànyǐng	Film
555	电子邮件	diànzǐyóujiàn	E-mail
556	东	dōng	east
557	东西	dōngxi	thing
558	冬	dōng	winter
559	懂	dǒng	understand
560	动物	dòngwù	Animal
561	都	dōu	all
562	读	dú	read
563	短	duǎn	short
564	段	duàn	paragraph
565	锻炼	duànliàn	Physical exercise
566	对	duì	Yes
567	对不起	duìbuqǐ	I'm sorry.
568	多	duō	many
569	多么	duōme	what
570	多少	duōshao	how much
571	饿	è	hungry
572	而且	érqiě	And
573	儿子	érzi	Son
574	耳朵	ěrduo	Ears
575	二	èr	Two
576	发烧	fāshāo	Have a fever
577	发现	fāxiàn	find
578	饭馆	fànguǎn	restaurant
579	方便	fāngbiàn	convenient
580	房间	fángjiān	Room
581	放	fàng	discharge
582	放心	fàngxīn	Don't worry
583	非常	fēicháng	very
584	飞机	fēijī	aircraft
585	分	fēn	branch
586	分钟	fēnzhōng	Minute
587	服务员	fúwùyuán	Waiter
588	附近	fùjìn	nearby
589	复习	fùxí	Review
590	干净	gānjìng	clean
591	敢	gǎn	dare
592	感冒	gǎnmào	Cold
593	刚才	gāngcái	just
594	高	gāo	high
595	高兴	gāoxìng	happy
596	告诉	gàosu	tell
597	哥哥	gēge	brother
598	个	gè	individual
599	给	gěi	to
600	跟	gēn	with
601	根据	gēnjù	according to
602	更	gèng	more
603	公共汽车	gōnggòngqìchē	Bus

604	公斤	gōngjīn	Kg.
605	公司	gōngsī	company
606	公园	gōngyuán	Park
607	工作	gōngzuò	work
608	狗	gǒu	Dog
609	故事	gùshi	Story
610	刮风	guāfēng	Windy
611	关	guān	shut
612	关系	guānxì	relationship
613	关心	guānxīn	Care for
614	关于	guānyú	about
615	贵	guì	Expensive
616	国家	guójiā	Country
617	果汁	guǒzhī	fruit juice
618	过去	guòqù	Past times
619	过	guo	too
620	还	hái	still
621	还是	háishì	still
622	孩子	háizi	Children
623	害怕	hàipà	Fear
624	汉语	hànyǔ	Chinese
625	好吃	hǎo	good
626	好吃	hǎochī	Yummy
627	号	hào	Number
628	喝	hē	drink
629	和	hé	and
630	河	hé	river
631	黑	hēi	black
632	黑板	hēibǎn	blackboard
633	很	hěn	very
634	红	hóng	red
635	后面	hòumiàn	behind
636	护照	hùzhào	passport
637	花 (动)	huā	Flower (move)
638	花园	huāyuán	Garden
639	画	huà	painting
640	坏	huài	bad
641	欢迎	huānyíng	Welcome
642	还	huán	still
643	环境	huánjìng	Environmental Science
644	换	huàn	change
645	黄	huáng	yellow
646	回	huí	return
647	回答	huídá	Answer
648	会	huì	can; be able to
649	会议	huìyì	Meeting
650	火车站	huǒchēzhàn	Train station
651	或者	huòzhě	perhaps
652	机场	jīchǎng	Airport
653	鸡蛋	jīdàn	Egg
654	几乎	jīhū	almost
655	机会	jīhuì	Opportunity
656	极	jí	extremely

657	几	jǐ	several
658	记得	jìde	remember
659	季节	jìjié	Season
660	家	jiā	home
661	检查	jiǎnchá	inspect
662	简单	jiǎndān	simple
663	件	jiàn	piece
664	健康	jiànkāng	Healthy
665	见面	jiànmiàn	meet
666	讲	jiǎng	speak
667	教	jiāo	teach
668	角	jiǎo	horn
669	脚	jiǎo	foot
670	叫	jiào	call
671	教室	jiàoshì	Classroom
672	接	jiē	meet
673	街道	jiēdào	Street
674	结婚	jiéhūn	marry
675	结束	jiéshù	End
676	节目	jiémù	program
677	节日	jiérì	festival
678	姐姐	jiějie	sister
679	解决	jiějué	Solve
680	借	jiè	borrow
681	介绍	jièshào	introduce
682	今天	jīntiān	Today
683	进	jìn	enter
684	近	jìn	near
685	经常	jīngcháng	Often
686	经过	jīngguò	after
687	经理	jīnglǐ	manager
688	九	jiǔ	Nine
689	久	jiǔ	long
690	旧	jiù	used
691	就	jiù	
692	举行	jǔxíng	hold
693	句子	jùzi	sentence
694	觉得	juéde	Think
695	决定	juéding	Decision
696	咖啡	kāfēi	Coffee
697	开	kāi	open
698	开始	kāishǐ	start
699	看	kàn	see
700	看见	kànjiàn	seeing
701	考试	kǎoshì	Examination
702	渴	kě	thirsty
703	可爱	kě'ài	Lovely
704	可能	kěnéng	Probably
705	可以	kěyǐ	Sure
706	刻	kè	moment
707	课	kè	course
708	客人	kèrén	Guest
709	空调	kōngtiáo	Air conditioner

710	口	kǒu	mouth
711	哭	kū	cry
712	裤子	kùzi	trousers
713	块	kuài	block
714	快	kuài	fast
715	快乐	kuàilè	happy
716	筷子	kuàizi	chopsticks
717	来	lái	come
718	蓝	lán	blue
719	老	lǎo	old
720	老师	lǎoshī	Teacher
721	了	le	
722	累	lèi	tired
723	冷	lěng	cold
724	离	lí	leave
725	离开	líkāi	leave
726	里	lǐ	in
727	礼物	lǐwù	gift
728	历史	lìshǐ	History
729	脸	liǎn	face
730	练习	liànxí	Practice
731	两	liǎng	Two
732	辆	liàng	Car
733	了解	liǎojiě	understand
734	邻居	línjū	neighbor
735	零	líng	Zero
736	六	liù	Six
737	楼	lóu	floor
738	路	lù	road
739	旅游	lǚyóu	Tourism
740	绿	lǜ	green
741	妈妈	māma	Mom
742	马	mǎ	Horse
743	马上	mǎshàng	Right off
744	吗	ma	
745	买	mǎi	buy
746	卖	mài	sell
747	满意	mǎnyì	Satisfied
748	慢	màn	slow
749	忙	máng	busy
750	猫	māo	cat
751	帽子	màozi	Hat
752	没	méi	no
753	没关系	méiguānxi	No problem
754	每	měi	each
755	妹妹	mèimei	Younger sister
756	门	mén	door
757	米	mǐ	rice
758	米饭	mǐfàn	Steamed Rice
759	面包	miànbāo	Bread
760	面条	miàntiáo	noodle
761	明白	míngbai	clear
762	明天	míngtiān	Tomorrow

763	名字	míngzi	Name
764	拿	ná	take
765	哪 (哪儿)	nǎ(nǎr)	Which (where)
766	那 (那儿)	nà(nàr)	That (there)
767	奶奶	nǎinai	grandma
768	南	nán	south
769	男人	nánrén	Man
770	难	nán	disaster; blame
771	难过	nánguò	Sorry
772	呢	ne	
773	能	néng	can
774	你	nǐ	you
775	年	nián	year
776	年级	niánjí	grade
777	年轻	niánqīng	Young
778	鸟	niǎo	bird
779	您	nín	you
780	牛奶	niúnnǎi	milk
781	努力	nǔlì	Strive
782	女儿	nǚ'ér	daughter
783	女人	nǚrén	woman
784	爬山	páshān	Mountain climbing
785	盘子	pánzi	plate
786	旁边	pángbiān	Side
787	胖	pàng	fat
788	跑步	pǎobù	Run
789	朋友	péngyou	Friend
790	啤酒	píjiǔ	Beer
791	便宜	piányi	Cheap
792	票	piào	ticket
793	漂亮	piàoliang	Well done!
794	苹果	píngguǒ	Apple
795	葡萄	pútáo	Grape
796	普通话	pǔtōnghuà	Mandarin
797	七	qī	Seven
798	妻子	qīzi	Wife
799	其实	qíshí	actually
800	其他	qítā	Other
801	骑	qí	ride
802	奇怪	qíguài	strange
803	起床	qǐchuáng	Get up
804	千	qiān	thousand
805	铅笔	qiānbǐ	pencil
806	钱	qián	money
807	前面	qiánmiàn	Front
808	清楚	qīngchu	clear
809	晴	qíng	Sunny
810	请	qǐng	please
811	秋	qiū	autumn
812	去	qù	go
813	去年	qùnián	Last year
814	裙子	qúnzi	skirt
815	然后	ránhòu	Then

816	让	ràng	Give Way
817	热	rè	heat
818	热情	rèqíng	Enthusiasm
819	人	rén	people
820	认识	rènshi	know
821	认为	rènwéi	think
822	认真	rènzhēn	earnest
823	日	rì	day
824	容易	róngyì	easily
825	如果	rúguǒ	If
826	三	sān	Three
827	伞	sǎn	umbrella
828	商店	shāngdiàn	Shop
829	上	shàng	upper
830	上班	shàngbān	go to work
831	上网	shàngwǎng	Surf the Internet
832	上午	shàngwǔ	morning
833	少	shǎo	less
834	谁	shéi	who
835	身体	shēntǐ	body
836	什么	shénme	What
837	生病	shēngbìng	Fall ill
838	生气	shēngqì	get angry
839	生日	shēngrì	Birthday
840	声音	shēngyīn	voice
841	十	shí	Ten
842	时候	shíhou	time
843	时间	shíjiān	time
844	使	shǐ	send
845	是	shì	yes
846	世界	shìjiè	world
847	事情	shìqíng	Thing
848	手表	shǒubiǎo	Wrist Watch
849	手机	shǒujī	Mobile phone
850	瘦	shòu	thin
851	书	shū	book
852	舒服	shūfu	comfortable
853	叔叔	shūshu	uncle
854	树	shù	tree
855	数学	shùxué	Mathematics
856	刷牙	shuāyá	Brush one's teeth
857	双	shuāng	double
858	水	shuǐ	water
859	水果	shuǐguǒ	Fruits
860	水平	shuǐpíng	level
861	睡觉	shuìjiào	sleep
862	说话	shuōhuà	speak
863	司机	sījī	Driver
864	四	sì	Four
865	送	sòng	give
866	虽然	suīrán	although
867	岁	suì	year
868	所以	suǒyǐ	therefore

869	他	tā	he
870	她	tā	she
871	它	tā	it
872	太	tài	too
873	太阳	tàiyáng	sunlight
874	糖	táng	sugar
875	特别	tèbié	Especially
876	疼	téng	They hurt
877	踢足球	tīzúqiú	Play football
878	题	tí	topic
879	提高	tígāo	increase
880	体育	tǐyù	Sports
881	天气	tiānqì	weather
882	甜	tián	sweet
883	条	tiáo	strip
884	跳舞	tiàowǔ	dance
885	听	tīng	hear
886	同事	tóngshì	Colleague
887	同学	tóngxué	Classmate
888	同意	tóngyì	Agree
889	头发	tóufa	Hair
890	突然	tūrán	suddenly
891	图书馆	túshūguǎn	Library
892	腿	tuǐ	leg
893	外	wài	abroad
894	完	wán	finish
895	完成	wánchéng	complete
896	玩	wán	play
897	碗	wǎn	bowl
898	晚上	wǎnshang	Night
899	万	wàn	ten thousand
900	忘记	wàngjì	forget
901	喂	wèi	feed
902	为	wèi	by
903	为了	wèile	in order to
904	为什么	wèishénme	Why
905	位	wèi	position
906	文化	wénhuà	Culture
907	问	wèn	ask
908	问题	wèntí	problem
909	我	wǒ	I
910	我们	wǒmen	We
911	五	wǔ	Five
912	西	xī	west
913	西瓜	xīguā	watermelon
914	希望	xīwàng	hope
915	习惯	xíguàn	Habit
916	洗	xǐ	wash
917	洗手间	xǐshǒujiān	Restroom
918	洗澡	xǐzǎo	Take a shower
919	喜欢	xǐhuan	like
920	下	xià	lower
921	下午	xiàwǔ	Afternoon

922	下雨	xià yǔ	rain
923	夏	xià	summer
924	先	xiān	before
925	先生	xiānsheng	Sir
926	现在	xiànzài	Now
927	香蕉	xiāngjiāo	Banana
928	相同	xiāngtóng	identical
929	相信	xiāngxìn	believe
930	想	xiǎng	think
931	向	xiàng	towards
932	像	xiàng	image
933	小	xiǎo	Small
934	小姐	xiǎojiě	Miss
935	小时	xiǎoshí	hour
936	小心	xiǎoxīn	Look out
937	笑	xiào	laugh
938	校长	xiàozhǎng	Principal
939	些	xiē	some
940	鞋	xié	shoes
941	写	xiě	write
942	谢谢	xièxie	Thank you
943	新	xīn	new
944	新闻	xīnwén	Journalism
945	新鲜	xīnxiān	fresh
946	信	xìn	letter
947	星期	xīngqī	week
948	行李箱	xínglixiāng	Trunk
949	姓	xìng	surname
950	兴趣	xìngqù	Interest
951	熊猫	xióngmāo	Panda
952	休息	xiūxi	Rest
953	需要	xūyào	Need
954	选择	xuǎnzé	Choice
955	学生	xuésheng	Student
956	学习	xuéxí	Study
957	学校	xuéxiào	School
958	雪	xuě	Snow
959	颜色	yánsè	colour
960	眼镜	yǎnjìng	glasses
961	眼睛	yǎnjīng	Eye
962	羊肉	yáng ròu	mutton
963	要求	yāoqiú	Requirement
964	药	yào	drug
965	要	yào	want
966	爷爷	yéye	grandpa
967	也	yě	also
968	一	yī	One
969	衣服	yīfu	clothes
970	医生	yīshēng	Doctor
971	医院	yīyuàn	Hospital
972	一定	yíding	Certain
973	一共	yígòng	Altogether
974	一会儿	yíhuìr	A little while

975	一样	yíyàng	equally
976	以后	yǐhòu	In the future
977	以前	yǐqián	before
978	以为	yǐwéi	Think
979	已经	yǐjīng	Already
980	椅子	yǐzi	Chair
981	一般	yìbān	commonly
982	一边	yìbiān	One side
983	一起	yìqǐ	together
984	一直	yìzhí	always
985	意思	yìsi	Meaning
986	阴	yīn	Yin
987	因为	yīnwèi	because
988	音乐	yīnyuè	Music
989	银行	yínháng	Bank
990	应该	yīnggāi	Should
991	影响	yǐngxiǎng	Influence
992	用	yòng	use
993	游戏	yóuxì	Game
994	游泳	yóuyóǒng	Swimming
995	有	yǒu	have
996	有名	yǒumíng	Famous
997	又	yòu	also
998	右边	yòubian	Right
999	鱼	yú	fish
1000	遇到	yùdào	encounter
1001	元	yuán	element
1002	远	yuǎn	far
1003	愿意	yuànyì	Be willing
1004	月	yuè	month
1005	月亮	yuèliang	Moon
1006	越	yuè	The more
1007	云	yún	cloud
1008	运动	yùndòng	motion
1009	在	zài	stay
1010	再	zài	again
1011	再见	zàijiàn	Bye
1012	早上	zǎoshang	Morning
1013	怎么	zěnmē	How
1014	怎么样	zěnmeyàng	How
1015	站	zhàn	station
1016	张	zhāng	Zhang
1017	长	zhǎng	long
1018	丈夫	zhàngfu	husband
1019	着急	zháojí	Worry
1020	找	zhǎo	look for
1021	照顾	zhàogù	look after
1022	照片	zhàopiàn	Photo
1023	照相机	zhàoxiàngjī	Camera

1024	这 (这儿)	zhè(zhèr)	Here (here)
1025	着	zhe	means
1026	真	zhēn	really
1027	正在	zhèngzài	Is
1028	知道	zhīdào	know
1029	只	zhǐ	only
1030	中国	zhōngguó	China
1031	中间	zhōngjiān	Middle
1032	中午	zhōngwǔ	Noon
1033	终于	zhōngyú	finally
1034	种	zhǒng	species
1035	重要	zhòngyào	important
1036	周末	zhōumò	Weekend
1037	主要	zhǔyào	main
1038	住	zhù	live
1039	祝	zhù	wish
1040	注意	zhùyì	Be careful
1041	准备	zhǔnbèi	Get ready
1042	桌子	zhuōzi	Table
1043	字	zì	word
1044	字典	zìdiǎn	Dictionaries
1045	自己	zìjǐ	Own
1046	自行车	zìxíngchē	Bicycle
1047	总是	zǒngshì	always
1048	走	zǒu	go
1049	最	zuì	most
1050	最近	zuìjìn	Lately
1051	昨天	zuótiān	Yesterday
1052	左边	zuǒbian	left
1053	坐	zuò	sit
1054	做	zuò	do
1055	作业	zuòyè	task
1056	作用	zuòyòng	Effect

[illegible]



